

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 123/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 02-11-2018

V/v: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Ông Phạm Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh B, Tòa án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 694/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Nữ L, sinh năm 1979; cư trú tại: xã Q, huyện Q, tỉnh Q. Vắng, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Dịch B, sinh năm 1974; cư trú tại: phường P, thành phố T, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Nữ L trình bày:

Chị L và anh Nguyễn Dịch B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, được cha mẹ hai bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh L, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 27, ngày 17/6/2004. Từ khi kết hôn đến nay vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan

điểm sống, anh B không có trách nhiệm với gia đình, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị L và anh B có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Quang D, sinh ngày 12/3/2003; hiện nay cháu D đang sinh sống cùng với chị L. Sau khi ly hôn chị L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung; không yêu cầu anh B cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Bị đơn anh Nguyễn Địch B, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của anh B được.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị Trần Nữ L có đơn xin giải quyết vắng mặt.
- Bị đơn anh Nguyễn Địch B vắng mặt không có lý do.
- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

+ Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn anh Nguyễn Địch B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật*: Ngày 25/7/2018, chị Trần Nữ L có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Địch B nên đây là vụ án “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[1.2]. *Về thẩm quyền*: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn anh Nguyễn Địch B đang cư trú tại thành phố T, tỉnh B nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh B.

[1.3]. *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Nữ L vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Địch B vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham dự phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với chị L và anh B.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Ngày 17/6/2004, chị L và anh B đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh L. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa chị L và anh B là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa chị L và anh B là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, chị L xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có hạnh phúc; anh B không chăm lo cho gia đình làm cho gia đình gặp rất nhiều khó khăn, từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Việc, chị L và anh B không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ anh B nhiều lần để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng anh B vẫn cố tình vắng mặt, điều này chứng tỏ anh B không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa chị L và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L được ly hôn với anh B.

[2.2]. *Về con chung*: Chị L và anh B có 01 người con chung là cháu Nguyễn Trần Quang D, sinh ngày 12/3/2003. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng

được quyền trực tiếp nuôi con. Xét thấy, chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đồng thời cung cấp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh mình có đủ khả năng nuôi dạy con chung; còn anh B không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc mong muốn được nuôi con chung. Mặt khác, cháu D có nguyện vọng được chung sống cùng với chị L. Vì vậy, để cháu D phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội, cần giao cháu D cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp nên yêu cầu của chị L về phần con chung được chấp nhận.

[2.3]. *Về cấp dưỡng*: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T là có cơ sở.

[4]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị L phải chịu 300.000 đồng; anh B không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Nữ L về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn là anh Nguyễn Dịch B.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Nữ L được ly hôn với anh Nguyễn Dịch B.

1.2. *Về con chung*: Chị Trần Nữ L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Trần Quang D, sinh ngày 12/3/2003.

1.3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu mức cấp dưỡng,

xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Nữ L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Nữ L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022572 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND xã MaĐaGuôi, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Vọng